



yín chàng

吟唱

verb · to chant; to sing

Example Sentences

Tā zài hé biān yín chàng yī shǒu gē.
她在河边吟唱一首歌。

She chanted a song by the river.

Shī rén yín chàng gǔ lǎo de chuán shuō.
诗人吟唱古老的传说。

The poet chanted ancient legends.

Sēng lǚ zài sì miào lǐ dī shēng yín chàng jīng wén.
僧侣在寺庙里低声吟唱经文。

The monks chanted scriptures softly in the temple.

Trace each character, then write the word on your own.

吟	吟	吟	吟	吟	吟	吟	吟	吟	吟	
唱	唱	唱	唱	唱	唱	唱	唱	唱	唱	唱
唱	唱	唱								